

HÌNH TƯỢNG MẪU TRONG CÁC NGÔI CHÙA VIỆT VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

NGUYỄN MẠNH CUÔNG^(*)
TRẦN VĂN THÀNH^(**)

1. Vài nét về đồng bằng sông Hồng

Đồng bằng sông Hồng (còn được gọi là châu thổ sông Hồng) là một vùng đất rộng lớn nằm quanh khu vực hạ lưu sông Hồng thuộc miền Bắc Việt Nam, vùng đất bao gồm 10 tỉnh và thành phố như: Vĩnh Phúc, Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình. Gần như đồng nghĩa với đồng bằng sông Hồng là vùng trung châu, khác với vùng chân núi trung du và núi cao thượng du.

Vị trí, diện tích

Đồng bằng sông Hồng trải rộng từ vĩ độ 19°53' B (huyện Nghĩa Hưng) đến vĩ độ 21°34' B (huyện Lập Thạch), và từ kinh độ 105°17' Đ (huyện Ba Vì) đến kinh độ 107°7' Đ (trên đảo Cát Bà).

Phía Bắc và Đông Bắc là vùng Đông Bắc (Việt Nam), phía Tây và Tây Nam là vùng Tây Bắc, phía Đông là vịnh Bắc Bộ và phía Nam là vùng Bắc Trung Bộ. Đồng bằng thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, từ các thềm phù sa cổ 10 - 15m xuống đến các bãi bồi 2 - 4m ở trung tâm rồi các bãi triều hằng ngày còn ngập nước triều.

Toàn vùng có diện tích: 15.000 km, chiếm 4,5% diện tích của cả nước.

Địa lí

Toàn bộ miền đồng bằng sông Hồng nằm trên một lớp đá kết tinh cổ, loại giống nền đá ở vùng Đông Bắc. Cách đây 200 triệu năm, vào cuối đại Cổ sinh, lớp đá này bị sụt xuống. Vào thời đó, biển lên đến quá Việt Trì ngày nay, tiến sát các vùng đồi Bắc Giang, Bắc Ninh, Phúc Yên, Nho Quan. Cửa sông Hồng lúc đó ở Việt Trì. Chế độ biển kéo dài trên 170 triệu năm. Các trầm tích Neogen lắng xuống làm cho vịnh biển thu hẹp lại. Lớp trầm tích này có nơi dày đến 3.000 mét. Trên cùng là lớp phù sa Holocen dày từ 80 đến 100 mét ở trung tâm vùng đồng bằng sông Hồng, và càng xa trung tâm thì càng mỏng dần.

Trong đồng bằng sông Hồng có nhiều ô trũng tự nhiên, điển hình là ô trũng Hà Nam Ninh, ô trũng Hải Hưng và ô trũng Nho Quan. Ngoài ra còn có rất nhiều đầm lầy. Trầm tích và phù sa do các sông vận chuyển ra khỏi lòng sông mỗi mùa

*. TS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

**.. Sở Giáo dục tỉnh Phú Thọ.

lũ đã không lấp được các ô trũng và đầm lầy này do chúng quá xa sông hoặc do bị đê điều nhân tạo ngăn cản. Việc các sông đổi dòng cũng tạo ra những đầm lầy và ao hồ.

Dân số

Dân số là 19.577.944 người (thời điểm 1/4/2009), chiếm 22,82% dân số cả nước⁽¹⁾.

Lối sống lễ nghi

Đây là một vùng đất có bề dày lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng tôn giáo từ rất lâu đời. Trên mảnh đất Việt Nam hôm nay, chưa có khu vực nào mà mật độ di tích văn hóa, lịch sử lại dày đặc như nơi đây. Trong quá trình chinh phục đồng bằng sông Hồng, người Việt dựng làng, lập ấp để sinh tồn trong sự yêu thương đùm bọc lẫn nhau. Những tục “chiêng chạ” kết thân như một minh chứng cho sự tồn vong của cộng đồng. Những ngôi làng vùng đồng bằng sông Hồng như một pháo đài với những chiến lũy được gây dựng lên bởi những búi tre xanh. Phía trung tâm làng Việt là những ngôi nhà mái ngói vẩy cá, với những đầu đao uốn cong vút lên tận trời xanh và cổ vươn cao lên khỏi lũy tre làng. Những kiến trúc này, người làng Việt gọi là Chùa, là Đình, là Đền, Phủ, Miếu thờ, thậm chí là những ngôi nhà thờ họ... tạo thành một trung tâm tín ngưỡng, tâm linh mang hồn quê đất Việt. Phía trước các kiến trúc tâm linh này là những cây đa, cây gạo, là giếng nước, bến sông, v.v... tạo nên cái tình của người vùng sông Hồng. Cái tình người Việt làng quê ven sông Hồng là cái tình không chỉ của con người với con người mà còn là tình yêu thiên nhiên, tình yêu thương với thánh thần - Những người tuy siêu thực

song lại tồn đọng mãi trong tâm can các thế hệ người đã và đang sống. Các vị thần thánh trong tâm trí người Việt rất nhiều loại như Dương thần, Âm thần, Nam thần, Nữ thần, Thiên thần, Địa phủ, Thần Sông, Thần Núi, Thần Rừng, Ma, Quỷ, v.v.... Bên cạnh các vị Phật, Thánh, trong tâm khảm người Việt còn có các vị Tổ tiên đáng kính, những người đã sinh thành ra họ. Vì vậy, trong mỗi ngôi nhà người Việt đều có một ban thờ để nơi trang trọng nhất. Trên ban thờ thường có một hay nhiều bát hương tưởng nhớ tới Tổ tiên, Ông bà, Cha mẹ, Bà cô tổ, Ông mãnh...

Bên trong lòng cộng đồng làng quê ấy, mọi người cũng chọn lấy vùng đất địa linh dựng lên đó những ngôi đền, miếu thờ để tưởng nhớ tới những người có công khởi dựng nên quốc gia, dân tộc và làng quê của mình. Tục thờ cúng Tổ tiên đã có từ lâu ở người Việt vùng đồng bằng sông Hồng. Trong các vị Tổ tiên ấy, có vị là trực hệ máu mủ của mình song cũng nhiều người tuy không trực hệ song vẫn nhận nhau là “con Rồng cháu Tiên” sống cùng nhau trên mảnh đất Văn Lang, Âu Lạc một thời hào hùng. Tất cả người Việt, từ Nam ra Bắc đều một lòng hướng về vị tổ Hùng Vương và rất đỗi tự hào là con cháu Âu Cơ - người đàn bà lớn tuổi quý phái. Do vậy, người Mẹ (Mẫu) có một vị thế đáng được nể trọng trong xã hội Việt và có lẽ tục thờ người Mẹ (Mẫu) đã có từ xa xưa⁽²⁾.

1. Xem thêm Wikipedia: Đồng bằng sông Hồng, truy cập ngày 29/10/2011.

2. Nguyễn Minh Ngọc, Nguyễn Mạnh Cường, Nguyễn Duy Hình. *Tượng Quán Thế Âm trong các chùa vùng đồng bằng sông Hồng*, Nxb. khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.

2. Tín ngưỡng người Việt buổi đầu lịch sử

Ngay từ những ngày đầu của lịch sử Việt Nam, khu vực đồng bằng sông Hồng, con sông khởi nguồn của lịch sử văn hóa dân tộc Việt, nơi được gọi là nền văn minh sông Hồng, là mảnh đất đã sản sinh ra quốc gia Văn Lang với 18 đời vua Hùng dựng nước và tồn tại cho đến ngày nay. Kết quả nghiên cứu Khảo cổ học trong những năm gần đây đã xác tín rằng trong giai đoạn 4.000 năm dựng và giữ nước, người Việt đã trải qua các nền văn hóa đồng thau rực rỡ như: Văn hóa Phùng Nguyên (từ 4.000 - 3.500 năm cách ngày nay), Văn hóa Đông Đậu (từ 3.500 - 3.000 năm cách ngày nay), Văn hóa Gò Mun (từ 3.000 - 2.500 năm cách ngày nay) và Văn hóa Đông Sơn (từ 2.500 - 2.000 năm cách ngày nay)³... Tiến trình phát triển của mỗi nền văn hóa này là dấu tích xác tín sự di dân của người Việt từ vùng đồi núi cao về đồng bằng qua thêm Trung du Bắc Bộ.

Kết quả khai quật di chỉ Làng Cả cạnh Đền Hùng (Phú Thọ) bước đầu cho thấy những dấu tích lịch sử về một quá trình dựng nước Văn Lang của các vua Hùng. Những chiếc trống đồng, thạp đồng và những chiếc lưỡi cày bằng đồng tìm thấy ở các tầng văn hóa đồng thau và sắt sớm một lần nữa minh chứng cho sự chinh phục đồng bằng sông Hồng. Một vùng vịnh biển trũng trải dài hàng triệu năm địa chất.

Thành Cổ Loa, dựa trên vị trí tự nhiên của các con sông, một thời là kinh đô của nhà nước Âu Lạc được thành lập vào năm 179 trước Công nguyên. Nhà nước Âu Lạc là sự kết hợp giữa bộ tộc

Tây Âu (vùng rừng núi) với bộ tộc Lạc Việt (vùng trũng - đồng bằng) qua hình tượng “con rồng cháu tiên”. Cha là Lạc Long Quân, mẹ là Âu Cơ (người đàn bà đẹp) đẻ ra trăm trứng, sau nở thành trăm người con trai. Năm mươi người con trai (trong đó có con Trai Cả) theo mẹ lên rừng, năm mươi người theo cha xuống biển. Người con cả sau này dựng nước Văn Lang xưng là Hùng Vương đời thứ nhất. Nhà nước Văn Lang và Hùng Vương là kết quả của cuộc hôn nhân tín ngưỡng giữa Nàng Tiên với Chàng Rồng (biểu tượng sông nước biển cả hay đó là sự khát khao chinh phục vùng đồng bằng trũng). Quốc gia Văn Lang nghĩa là quốc gia có những chàng trai xăm mình. Vì sao Nhà nước đầu tiên của người Việt lại lấy tên là Văn Lang? Có tài liệu lịch sử cho rằng ngày xưa đất Việt chúng ta là vùng trũng nhiệt đới nên có nhiều Giao Long (rồng hay cá sấu?) cho nên những chàng trai sinh sống trên mảnh đất này có tục vẽ màu lên người để tránh sự truy sát của những con vật này. Tục xăm mình (vẽ màu lên người) trở thành một tín ngưỡng không thể thiếu của các chàng trai Việt buổi đầu dựng nước.

Về mặt tâm linh tín ngưỡng, quốc gia Âu Lạc hay sự hôn phối giữa chàng Rồng với nàng Tiên là biểu tượng của những thế giới rất gần với ước mơ của loài người và cũng rất siêu thực - mơ hồ về một thế giới quan lúc ấy.

Âu Cơ - Nàng Tiên, Mẹ Tiên là đại diện của tục thờ nữ thần, một tục thờ rất

3. Các tư liệu liên quan đến các di chỉ, các nền văn hóa khảo cổ học này hiện đag lưu tại Thư viện Viện Khảo cổ học.

chung của nhân loại ở buổi bình minh lịch sử con người - thời đại Mẫu hệ.

Lạc Long Quân - Chàng Rồng một biểu tượng của tục thờ Mặt Trời - biểu tượng khí dương, của người dân ông và của thời đại Phụ hệ. Đó là thời của gia đình một vợ một chồng và những đứa trẻ đã biết đến cha mình và được mang họ của cha mình. Thời đại Đồng Thau phát triển rực rỡ, việc thờ Mặt Trời gắn với quá trình hình thành các quốc gia cổ đại đầu tiên, do vậy, từ một cách nhìn khác thì Mặt Trời chính là biểu tượng quyền lực của nhà nước, nhà vua và quyền lực của những người dân ông.

Trong những nghiên cứu về khảo cổ học ở Việt Nam và Đông Dương, M. Colanie đã có những bài luận bàn về tín ngưỡng thờ Mặt Trời và tín ngưỡng thờ đá của người Việt⁽⁴⁾. Sau này, Parmentier, Boisselier, Dumoutier và nhiều học giả nước ngoài khác khi nghiên cứu văn minh Việt Nam đều nghiên cứu khá sâu phong tục tập quán, tín ngưỡng tôn giáo của người Việt.

Khi ngắm nhìn trống đồng Đông Sơn - một tuyệt phẩm của thời đại Đồng Thau, chúng ta có thể thấy trong đời sống tâm linh của người Việt xưa thể hiện một quan niệm về vũ trụ khá rõ ràng. Đó là một thế giới với 3 tầng: Trời - Người - Đất. Sau này các cụ đồ Nho thường nhắc tới 3 yếu tố quan trọng là Thiên - Địa - Nhân.

Mặt trống với tâm trống là hình Mặt Trời có nhiều tia tỏa sáng ra xung quanh. Bên ngoài, là những con chim đang bay theo chiều ngược chiều kim đồng hồ mà theo nhiều nhà nghiên cứu gọi là Chim Lạc - biểu tượng của người Lạc Việt. Tiếp theo là hình người hóa

trang, nhà cửa, vật dụng cùng thú vật hòa trộn với nhau trong một thế giới siêu thực. Đó là thế giới của Ông Trời - Người Trời. Họ có phải là những người đã chết ở cõi trần được sống trên đó hay không? Đó là một bí ẩn chưa có lời giải.

Tang trống có những hình thuyền đang chở những người đã hóa trang đi về một thế giới sâu thẳm nào đó. Hình thuyền là con rắn to dài, đầu rắn ngóc lên trên tạo thành mũi thuyền, đuôi rắn cũng chĩa lên cao ở phía sau làm đuôi thuyền. Trên thuyền chúng ta gặp lại hình người hóa trang như trên mặt trống, song ở giữa khoang thuyền chúng ta lại thấy những gương mặt người rất đời thường. Phải chăng đó là hình ảnh phản chiếu gương mặt những linh hồn của những người trần đã chết? Vậy là ở một góc nhìn nào đó thì chiếc thuyền độc mộc hình rắn phải chăng chính là con thuyền đưa linh - tiễn biệt những người quá cố về với xứ sở M'linh huyền diệu.

Tất cả những cứ liệu mà chúng tôi đề cập chỉ nhằm nói một vấn đề, ngay từ xa xưa, cùng với quá trình chinh phục vùng đồng bằng sông Hồng, người Việt đã có một đời sống tâm linh, tín ngưỡng đa sắc màu với các tục thờ cúng Tổ tiên, thờ nữ thần (bà mẹ xứ sở), Vật linh giáo, Saman giáo, Đồng bóng, thờ Mặt Trời, Mặt Trăng, thờ các hiện tượng tự nhiên như Thần Cây, Thần Núi, Thần Sông, Thần Rừng, Thần Biển, Thần Lửa, Thần Gió, cùng các hiện tượng mây, mưa, sấm, sét, v.v... Tất cả là những vị thần mang lại cuộc sống ấm no, hòa bình cho những cư dân nông nghiệp trồng lúa nước. Với một

4. M. Colanie. *Tục thờ đá ở Đông Dương và Châu Á*, (Tiếng Pháp) IDEO, Hanoi, 1940.

tâm hồn cởi mở của người dân vùng sông nước, với một tín ngưỡng đa sắc màu, người Việt vùng đồng bằng sông Hồng vừa dễ tiếp thu các yếu tố văn hóa tâm linh từ bên ngoài tới, lại vừa chặt chẽ bảo thủ khi ôm chặt trong lòng những tín ngưỡng, tâm linh vốn đã là của mình. Đây là cơ sở tốt để cho các tín ngưỡng, các tôn giáo ngoại sinh du nhập vào mảnh đất này.

3. Hình tượng Mẫu trong các chùa Việt

Đây là một vấn đề hay mà lại khó, trong một chừng mực nhất định chúng tôi tạm đưa ra một số suy nghĩ mang tính gợi mở (hoặc một giả thiết công tác) cho một quá trình nghiên cứu dài lâu hơn, nhiều cứ liệu và chất lượng hơn.

Tục thờ Bà Mẹ của các bộ tộc, của các xứ sở được coi là một mẫu số chung của nhân loại vì khi con người bước vào buổi bình minh của mình, họ chỉ biết tới người mẹ, con cái mang họ mẹ - những Bà Mẹ lịch sử tạo ra Chế độ Mẫu hệ trong lịch sử loài người.

Hình tượng người Mẹ đã được giới Khảo cổ học tìm thấy trong khá nhiều trong các di chỉ khảo cổ học nổi tiếng. Một đặc trưng căn bản của người làm nghề thuật thời Tiên, Sơ sử được khai thác nhiều đó là hình tượng những người đàn bà bụng mang dạ chửa. Ở Việt Nam, trong di chỉ khảo cổ học Văn Điển (Hà Nội) chúng ta đã tìm thấy một pho tượng bằng đá tạc hình người phụ nữ với cái bụng bầu khá lạ mắt; hay hình người phụ nữ hai tay chống nạnh trên cán dao găm trong văn hóa Đông Sơn (Thanh Hóa)⁵, v.v... Như vậy, ngay từ khoảng 4.000 năm trước, người Việt vùng đồng bằng sông Hồng đã khắc ghi những dấu

ấn của một tục thờ người Mẹ. Tục thờ Mẹ còn thấy khá đậm đặc trong các hình tượng như các Bà Dâu (người mẹ và là nữ thần của bộ lạc những người trồng dâu nuôi tằm), Bà Đậu (người mẹ và là nữ thần của bộ lạc những người trồng đậu và làm đậu), Bà Dàn (người mẹ và là nữ thần của bộ lạc cư dân làm nghề uốn lưỡi câu và những vật dụng chài lưới đánh bắt cá), Bà Tướng (nữ thần bảo vệ cho cư dân trong phủ thành Luy Lâu - Lỵ sở của Giao Chỉ lúc ấy), v.v...

Cũng vì sự bình yên của cuộc sống vùng quê nông nghiệp trồng lúa nước quanh năm lệ thuộc vào tự nhiên nên yếu tố nước (hay mưa) là một yếu tố quan trọng nhất.

Trong nền nông nghiệp trồng lúa nước, chúng ta còn nghe những câu ca dao như: "Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống", hoặc các cháu bé ở các vùng quê xưa hát rằng: "Lạy trời mưa xuống cho nước tôi uống...". Vậy, nước có trong tự nhiên bắt đầu từ mưa. Muốn có mưa, phải nhắc tới các yếu tố: hơi nước từ đất bay lên tụ lại thành mây, các đám mây tích các điện cực đối nhau tạo thành ánh chớp sáng lòe và liên với đó là tiếng nổ gọi là sấm, thậm chí nếu tiếng nổ to hơn gọi là sét...và khi mây đen - nghĩa là hơi nước tụ nặng gặp gió tạo thành mưa mang nước xuống cho đất và con người. Rồi do nặng to làm hơi nước từ đất bốc hơi tạo thành mây... Cứ như vậy, con người bắt đầu nhận ra quá trình là mây, mưa, sấm, sét... Đây là bốn hiện tượng tự nhiên thường thấy, do vậy, mà bốn Bà Dâu, Đậu, Dàn, Tướng lại được gắn với

5. Trịnh Cao Tường. *Hà Nội thời đại đồng thau và sắt sớm*, Nxb. Hà Nội, 1978.

uy lực của 4 vị thần tự nhiên gọi là Tứ Pháp. Tứ Pháp hay hệ thống Tứ Pháp có lẽ lúc đầu là những ngôi đền miếu đơn lẻ bên các gốc cây cổ thụ. Sau đó được hợp lại với nhau dưới sự sản sinh của một người Mẹ khác - Bà Man Nương.

Theo tương truyền thì Man Nương là người con gái không thông minh lắm của một tu sĩ tên là Tu Định, ra sinh sống tại Dâu (Luy Lâu). Ngày ấy, có một nhà sư tên là Khâu Đà La đến tu hành tại đây. Cảm mến tài đức của vị sư “tu đứng một chân” này nên Tu Định đã cho người con gái tên là Man Nương theo hầu tại chùa sớm tối nhang đèn. Vào một đêm, khi nhà sư làm lễ xong, thấy Man Nương ngủ mê mệt ở bậu cửa ra vào, Ngài bèn bước qua người. Sau cái đêm đó, Man Nương thấy người khang khác và có thai. Hơn 10 tháng mang thai, tới ngày 8/4 âm lịch, Man Nương sinh hạ một người con gái. Sau khi sinh con, Man Nương gửi người con gái lại cho Khâu Đà La để về tu hành tại gia. Vị sư này đưa Man Nương cùng cô con gái ra vườn chùa. Ngài lấy gậy gõ nhẹ vào cây Dung Thụ (tức cây dâu) đặt con gái vào đó và quay lại trao cho Man Nương cây gậy và nói rằng, 3 năm tới thì sẽ có một đợt hạn hán lớn, nàng hãy lấy cây gậy này gõ xuống đất thì lập tức có nước cho dân dùng. Quả nhiên, sau đó có trận hạn hán và Man Nương đã làm phép lấy nước cứu sống được nhiều người.

Thấm thoát mọi chuyện qua đi, rồi bỗng một hôm mưa to, gió lớn quật đổ cây Dung Thụ xuống sông. Cây trôi về bến sông ở Luy Lâu thì dừng lại ở đó. Thái thú Tô Định cho quân lính ra kéo cây dâu lên, song mọi cố gắng của họ là vô vọng. Bà Man Nương đi qua bến sông

thấy cây Dung Thụ trôi theo bèn lấy vạt áo kéo lên rất nhẹ nhàng. Biết đó là cây thiêng, Tô Định cho thợ xẻ gỗ làm tượng Phật để thờ. Khi pho tượng Phật thứ nhất hoàn thành thì người ta thấy đám mây lành bay qua bèn đặt tên cho pho tượng ấy Pháp Vân để thờ tại chùa Dâu. Khi pho tượng thứ hai hoàn thành thì có mây đen kéo đến và trời đổ mưa nên gọi là Pháp Vũ để thờ tại Chùa Đậu. Khi pho tượng thứ 3 được hoàn thành thì thấy trời nổi tiếng sấm nên gọi đó là Pháp Lôi để thờ tại chùa Dần. Khi pho tượng Phật cuối cùng hoàn thành cũng là lúc mây đen từ đâu ập tới, từ trên trời phát ra một tia chớp sáng lòa và kèm theo đó là tiếng sét rất lớn nên đặt tên cho tượng này là Pháp Điện. Chỗ mà sét đánh xuống làm cháy cả một cửa thành nên mọi người làm một ngôi chùa đặt tên là Phi Tướng thiên tự.

Có thêm một chi tiết ít được biết đến là trong quá trình di chuyển pho tượng Pháp Vân vào chùa Dâu thì pho tượng không lay chuyển, hỏi ra mới biết rằng, những người thợ khi tạc tượng va phải một hòn đá. Hòn đá này rất cứng nên các rìu đều bị mẻ. Đám thợ tức quá bèn vút viên đá này xuống sông. Khi hòn đá bị vút xuống nước thì phát ra ánh sáng nên người đời gọi viên đá này là thạch quang (đá phát sáng). Khi nghe tin này, Man Nương vội chạy ra bờ sông thì bỗng thấy viên đá nhảy tọt vào lòng mình. Man Nương mang viên đá về chùa Dâu thì pho tượng Phật ở đây chuyển động và mọi người có thể khiêng tượng vào chùa một cách dễ dàng. Viên đá được đặt trong hộp thờ phía trước tượng Pháp Vân và được gọi là Thạch Quang Phật (tượng Phật bằng đá phát sáng).

Man Nương sau này cùng với Khâu Đà La trở lại tu tại chùa Mãn Xá, thôn Hà Mãn - quê hương của Man Nương và đặc đạo trở thành Phật Mẫu trong tâm trí của người Việt vùng đồng bằng Bắc Bộ. Người đời sau gọi ngôi chùa này là chùa Tổ - nơi khởi nguồn sinh ra 4 ngôi chùa kia. Như vậy nếu nói hệ thống chùa Tứ Pháp, chúng ta không nên chỉ đề cập tới 4 chùa mà chính thức phải là 5 chùa, tương ứng với ngũ hành tương sinh, tương khắc trong quan niệm vũ trụ đời người của người Phương Đông cổ đại⁽⁶⁾.

Qua hình ảnh các Mẫu người Việt trong ngôi chùa Phật giáo Ấn Độ buổi đầu cho thấy mối quan hệ, sự hỗn dung văn hóa tâm linh, tín ngưỡng của người Việt với một tôn giáo Ấn Độ - Phật giáo. Cũng có ý kiến cho rằng, trước khi Phật giáo vào Giao Châu thì tại Dâu (Luy Lâu) người Việt đã tiếp nhận thế giới quan, vũ trụ quan Bàlamôn giáo, cụ thể hơn là Siva giáo. Vấn đề này chúng tôi xin trở lại trong một bài viết khác. Nhưng chắc chắn, khi tiếp nhận Phật giáo, người Việt đã đưa vào chùa rất nhiều tín ngưỡng khác như tục thờ đá (Thạch Quang Phật), cây Dâu nuôi tằm (Dung Thụ) và điều quan trọng là các nữ thần, các bà mẹ bộ lạc (xứ sở) trở thành các vị thần mang sức mạnh tự nhiên như mây, mưa, sấm, sét của một nền nông nghiệp trồng lúa nước.

Hiện tượng các Mẫu người Việt xuất hiện trong chùa thờ Phật và chiếm địa vị quan trọng trong buổi đầu Phật giáo khi mới từ Ấn Độ sang Việt Nam được coi như một “phản trình” của quá trình cải đạo - một quá trình “Việt hóa” các thần ngoại cũng như xác tín vị trí quan trọng

của người phụ nữ trong xã hội Việt Nam ngày đó.

Vì sao người Việt chọn Phật giáo Ấn Độ để hội nhập, để Việt hóa? Đây là một câu hỏi còn bỏ ngỏ. Tuy nhiên, mỗi nhà nghiên cứu sẽ có cách lí giải của mình, còn bản thân chúng tôi cho rằng: Vào buổi đầu công nguyên, nhất là từ những năm 189 SCN về sau thì, đất Việt đang bị người Hán đô hộ và đang chịu một quá trình “Hán hóa”. Để chống lại quá trình “Hán hóa” ấy, người Việt hội nhập tâm linh, tín ngưỡng với Phật giáo Ấn, lấy nhân sinh quan, vũ trụ quan của Phật giáo Ấn làm áp lực giảm tải quá trình “Hán hóa” của người Hoa Bắc - tạo ra một cơ tầng tâm linh tinh thần mang tên gọi Việt - Ấn⁽⁷⁾. Và dường như người Việt đã thành công bởi lẽ sau gần nghìn năm cai trị của người Hán, tất cả những gì của họ mang đến lại trở về Phương Bắc. Còn người Việt, sau nghìn năm Bắc thuộc đã xây dựng cho mình một nhà nước phong kiến tự chủ và một nền văn hóa tín ngưỡng của người Việt thông qua các ngôi chùa ở làng quê của mình. Phật giáo quyền năng - Phật giáo nắm quyền và ẩn chứa trong các ngôi chùa, đó là sức sống của các Bà Mẹ (các Mẫu) xứ sở, các bà mẹ văn hóa người Việt. Đây chính là nét rất riêng của các ngôi chùa vùng đồng bằng sông Hồng./.

6. Nguyễn Mạnh Cường. *Chùa Dâu - Tứ Pháp và Hệ thống các chùa Tứ Pháp*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2000.

7. Nguyễn Duy Hinh. *Lịch sử tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1996.